

Số: 448.../VTSPK-TCKT.

Tp.HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2023

V/v: Giải trình LN sau thuế 6 tháng đầu năm 2023
tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Căn cứ quy định của Điều a, Khoản 4, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công ty đại chúng phải giải trình nguyên nhân khi “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”;

Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2022 trên Báo cáo Tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng 2023	6 tháng 2022	Số tiền tăng	Tỷ lệ tăng
LN sau thuế TNDN (đồng)	44.937.395.016	34.298.709.031	10.638.685.985	31%

Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng 31% so với cùng kỳ năm 2022 chủ yếu do:

1. Công tác tăng vốn và các tài sản đầu tư mới sau khi tăng vốn đã mang lại hiệu quả, đóng góp tốt vào kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp;
2. Thị trường vận tải đã phục hồi tốt sau đại dịch, Đơn vị đã mở rộng lĩnh vực hoạt động SXKD so với giai đoạn trước.
3. Đơn vị tăng cường công tác quản lý, quản trị, tiết kiệm chi phí SXKD.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS (để bc);
- Lưu VT, TCKT.



Đoàn Đức Trọng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	31/12/2022
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503,161,838,767	507,086,690,811
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87,750,560,576	89,624,756,264
1 Tiền	111	1	37,750,560,576	49,624,756,264
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	50,000,000,000	40,000,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		189,900,000,000	188,000,000,000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	189,900,000,000	188,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139,804,928,644	142,171,233,454
1 Phải thu của khách hàng	131	3	126,715,088,178	133,781,731,525
2 Trả trước cho người bán	132	5	4,564,853,158	2,088,931,757
3 Các khoản phải thu khác	136	4	8,524,987,308	6,300,570,172
IV Hàng tồn kho	140		26,076,761,929	26,752,158,977
1 Hàng tồn kho	141	6	26,076,761,929	26,752,158,977
V Tài sản ngắn hạn khác	150		59,629,587,618	60,538,542,116
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4,483,315,111	4,400,438,416
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,146,272,507	56,138,103,700
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		926,175,967,507	986,855,867,671
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,332,801,146	1,332,501,146
1 Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,332,801,146	1,332,501,146
II Tài sản cố định	220		923,415,027,470	982,921,736,137
1 Tài sản cố định hữu hình	221		923,415,027,470	982,921,736,137
- Nguyên giá	222	7	1,467,990,305,122	1,467,959,405,122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(544,575,277,652)	(485,037,668,985)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435,570,550	435,570,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435,570,550)	(435,570,550)
IV Tài sản dài hạn khác	260		1,428,138,891	2,601,630,388
1 1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1,428,138,891	2,601,630,388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,429,337,806,274	1,493,942,558,482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	31/12/2022
A NỢ PHẢI TRẢ	300		654,421,682,537	758,113,396,480
I Nợ ngắn hạn	310		306,170,173,616	329,481,834,933
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	94,682,105,539	133,806,445,229
2 Người mua trả tiền trước	312		237,896,214	216,882,771
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	10,882,259,681	12,271,434,831
4 Phải trả người lao động	314		30,361,637,520	17,191,135,065
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	12,326,319,955	10,848,095,882
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	17,425,935,618	17,439,546,548
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1,316,437,205	977,251,285
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	87,957,642,856	123,975,582,856
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	47,132,049,906	11,529,092,387
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,847,889,122	1,226,368,079
II Nợ dài hạn	330		348,251,508,921	428,631,561,547
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	331,158,482,146	410,270,058,574
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	17,093,026,775	18,361,502,973
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		774,916,123,737	735,829,162,002
I Vốn chủ sở hữu	410	14	774,916,123,737	735,829,162,002
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		557,994,450,000	557,994,450,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		557,994,450,000	557,994,450,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		113,897,463,654	39,107,556,317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1,709,511,521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103,024,210,083	137,017,644,164
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		58,253,217,562	55,817,204,368
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		44,770,992,521	81,200,439,796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,429,337,806,274	1,493,942,558,482

Tp HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU
KẾ TOÁN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC

Cao Thanh Nga

Lê Anh Nam

Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	393,355,107,863	494,654,392,830	870,517,923,696	930,133,639,134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	393,355,107,863	494,654,392,830	870,517,923,696	930,133,639,134
4. Giá vốn hàng bán	11	344,378,691,486	456,921,166,500	782,134,162,592	861,262,721,779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	48,976,416,377	37,733,226,330	88,383,761,104	68,870,917,355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,969,584,967	4,662,606,487	11,866,121,034	8,387,532,148
7. Chi phí tài chính	22	9,476,473,736	7,491,803,090	21,405,685,663	11,652,362,958
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	9,007,692,360	4,288,870,347	19,885,600,415	8,376,660,040
8. Chi phí bán hàng	25	684,028,990	478,743,440	1,628,199,258	858,180,326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14,081,774,997	12,387,691,141	24,503,050,384	22,486,419,051
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	29,703,723,621	22,037,595,146	52,712,946,833	42,261,487,168
11. Thu nhập khác	31	169,181,317	967,737,623	3,314,940,317	1,264,379,441
12. Chi phí khác	32	3,012,676	320,641,754	8,304,988	467,553,754
13. Lợi nhuận khác	40	166,168,641	647,095,869	3,306,635,329	796,825,687
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29,869,892,262	22,684,691,015	56,019,582,162	43,058,312,855
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,025,586,974	4,648,630,056	11,248,589,641	8,759,603,824
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23,844,305,288	18,036,060,959	44,770,992,521	34,298,709,031
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	427	323	802	615

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

Tp HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2023


GIÁM ĐỐC

Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56,185,984,657	43,058,312,855
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	59,537,608,667	41,151,297,749
- Các khoản dự phòng	03	34,686,207,681	13,688,367,748
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,085,853,072)	2,812,694,019
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,866,121,034)	(5,742,919,347)
- Chi phí lãi vay	06	19,885,600,415	8,376,660,040
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	157,343,427,314	103,344,413,064
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,068,176,002	(10,047,193,473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	675,397,048	(20,219,816,046)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(21,946,675,153)	65,217,284,660
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,090,614,802	(2,696,594,264)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20,959,103,741)	(8,439,203,057)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12,332,401,518)	(2,837,430,097)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	5,684,030,786	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(7,201,360,475)	(20,587,264,256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107,422,105,065	103,734,196,531
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30,900,000)	(54,493,092,086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46,900,000,000)	(55,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45,000,000,000	100,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,258,064,783	6,285,722,190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,327,164,783	(3,207,369,896)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(114,692,524,661)	(44,582,484,436)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29,700,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(114,722,224,661)	(44,582,484,436)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1,972,954,813)	55,944,342,199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89,624,756,264	139,577,833,160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	98,759,125	(21,427,472)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87,750,560,576	195,500,747,887

Tp HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC


Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.
Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
- Máy móc thiết bị: 03 năm.
- Phương tiện vận tải: 05-15 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	24,706,238	193,068,124
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,725,854,338	49,431,688,140
Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	87,750,560,576	89,624,756,264

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	30/6/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	40,000,000,000	40,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/6/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	189,900,000,000	189,900,000,000	188,000,000,000	188,000,000,000
NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam (1)	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
NH TMCP Tiên Phong (3)	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
NH TMCP Phương Đông	71,900,000,000	71,900,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
Cộng	189,900,000,000	189,900,000,000	188,000,000,000	188,000,000,000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4,5%- 8,1%.

(1) Công ty sử dụng 02 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 33 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 03 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.

(3) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TMCP Tiên Phong với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022.



3 Phải thu của khách hàng:

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
3.1 Ngắn hạn:	126,715,088,178	133,781,731,525
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)	126,715,088,178	133,781,731,525
Bên thứ ba	79,572,833,794	66,909,770,732
Các đối tượng khác	79,572,833,794	66,909,770,732
Khách hàng là các bên có liên quan	47,142,254,384	66,871,960,793
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
3.2 Dài hạn:	-	-
(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)		
Cộng	126,715,088,178	133,781,731,525

4 Phải thu khác:

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
4.1 Ngắn hạn:		
Phải thu người lao động	2,038,681,532	1,518,990,675
Ký cược ký quỹ	13,800,000	13,800,000
Lãi tiền gửi dự thu	5,847,672,054	4,106,452,055
Phải thu khác	624,853,722	661,327,442
	8,525,007,308	6,300,570,172
4.2 Dài hạn:		
Ký cược ký quỹ	1,332,801,146	1,332,501,146
	1,332,801,146	1,332,501,146

5 Trả trước cho người bán:

	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Nhà cung cấp khác	4,564,853,158	2,088,931,757
	4,564,853,158	2,088,931,757

6 Hàng Tồn Kho:

	30/6/2023 VND		31/12/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,076,761,929		25,807,233,894	
Hàng đi đường	-		944,925,083	
Cộng	26,076,761,929	-	26,752,158,977	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	16,269,374,422	1,450,653,088,129	1,036,942,571	1,467,959,405,122
Tăng trong kỳ	-	-	30,900,000	30,900,000
Mua sắm mới	-	-	30,900,000	30,900,000
Khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý		-	-	-
Khác				-
Tại ngày 30/6/2023	16,269,374,422	1,450,653,088,129	1,067,842,571	1,467,990,305,122
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	8,440,773,091	475,688,328,260	908,567,634	485,037,668,985
Tăng trong kỳ	1,040,268,660	58,477,399,506	19,940,501	59,537,608,667
Khấu hao trong kỳ	1,040,268,660	58,477,399,506	19,940,501	59,537,608,667
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý		-		-
Khác			-	-
Tại ngày 30/6/2023	9,481,041,751	534,165,727,766	928,508,135	544,575,277,652
III. Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	7,828,601,331	974,964,759,869	128,374,937	982,921,736,137
Tại ngày 30/6/2023	6,788,332,671	916,487,360,363	139,334,436	923,415,027,470

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 357.379.558.589 đồng.

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (Thuyết minh số 15).

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 290.908.745.135 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.643.559.283 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 277.643.559.283 đồng).

8 Chi phí trả trước:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm của đội tàu	2,765,905,051	2,199,796,044
Chi phí đăng kiểm	161,000,000	-
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	760,666,666	268,533,336
Chi phí thuê văn phòng, kho...	-	1,167,190,200

Giá vốn theo doanh thu	199,702,125	
Phí môi giới	82,718,950	-
Dịch vụ mail Exchange	204,227,188	-
Chi phí phần mềm online	193,604,378	-
Trả trước ngắn hạn khác	72,890,357	604,894,706
Cộng	4,483,315,111	4,400,438,416
Dài hạn		
Chi phí sử dụng phần mềm	31,621,050	
Chi phí lắp xe bồn	95,702,651	
Chi phí sửa chữa VP	1,300,815,190	2,601,630,388
	1,428,138,891	2,601,630,388

9 Phải trả người bán:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
a Bên thứ ba	51,565,592,686	113,324,954,873
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy	-	17,531,042,072
Công ty TNHH Hồng Phúc	6,760,688,980	6,197,786,011
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	18,560,240,066	12,902,934,224
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	3,122,529,861	25,858,995,053
Phải trả cho đối tượng khác	23,122,133,779	50,834,197,513
b Các bên liên quan	43,116,512,853	20,481,490,356
(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
Cộng	94,682,105,539	133,806,445,229

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2023	Số phải nộp	Số thực nộp	30/6/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT NK	-	151,888,208	151,888,208	-
Thuế nhập khẩu	-	63,692,665	63,692,665	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,925,468,362	11,248,589,641	12,332,401,518	10,841,656,485
Thuế thu nhập cá nhân	345,966,469	828,577,418	1,133,940,691	40,603,196
Các loại thuế khác	-	471,829,685	471,829,685	-
Cộng	12,271,434,831	12,764,577,617	14,153,752,767	10,882,259,681

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	2,877,105,637	1,679,514,817
Giá vốn trích trước cước tàu, thương mại	2,977,416,601	1,303,343,452
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3,576,143,928	4,687,603,881
Phí nhân hiệu tập đoàn	1,964,319,035	1,454,891,475
Chi phí khác	28,334,754	41,883,773
Phí kiểm toán	198,000,000	184,000,000
Chi phí vật tư, thiết bị, sửa chữa	-	1,496,858,484
Tiền ăn của tàu	705,000,000	-
Cộng	12,326,319,955	10,848,095,882

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	289,827,831	49,234,332
Cổ tức phải trả	28,710,000	58,410,000
Phải trả, phải nộp khác	802,478,897	693,988,376
Cộng	1,316,437,205	977,251,285

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	17,425,935,618	17,439,546,548
Cộng	17,425,935,618	17,439,546,548

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	29,890,595,360	-	-	29,890,595,360
Dự phòng trong kỳ:	34,691,435,552	-	-	34,691,435,552
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:	(5,227,871)	-	-	(5,227,871)
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(351,726,360)	-	-	(351,726,360)
Tại thời điểm cuối kỳ	64,225,076,681	-	-	64,225,076,681

Chi tiết

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	47,132,049,906	11,529,092,387
Dự phòng phải trả khác dài hạn	17,093,026,775	18,361,502,973
Cộng	64,225,076,681	29,890,595,360

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14 Vốn chủ sở hữu:

	30/6/2023		31/12/2022	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56,000,000	560,000,000,000	56,000,000	560,000,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55,799,445	557,994,450,000	55,799,445	557,994,450,000

Cổ phiếu

	30/6/2023	31/12/2022
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	55,799,445	55,799,445
Cổ phần phổ thông	55,799,445	55,799,445
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55,799,445	55,799,445
Cổ phần phổ thông	55,799,445	55,799,445

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2022	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	58,759,034,050	657,570,551,888
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				81,200,439,796	81,200,439,796
- Tăng khác					
- Trích quỹ đầu tư phát triển				-	-
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(2,241,829,682)	(2,241,829,682)
- Trích quỹ Thương BĐH				(700,000,000)	(700,000,000)
- Chia cổ tức					-
Tại ngày 31/12/2022	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	137,017,644,164	735,829,162,002
Tại ngày 01/01/2023	557,994,450,000	1,709,511,521	39,107,556,317	137,017,644,164	735,829,162,002
- Tăng vốn trong kỳ	-			-	-
- Lãi trong kỳ				44,937,395,016	44,937,395,016
- Tăng khác			74,789,907,337		74,789,907,337
- Giảm vốn trong kỳ		(1,709,511,521)		(73,080,395,816)	(74,789,907,337)
- Lỗ trong kỳ				-	-
- Trích quỹ KT-PL				(4,060,021,990)	(4,060,021,990)
- Trích quỹ Thương BĐH				(1,624,008,796)	(1,624,008,796)
- Chia cổ tức				-	-
Tại ngày 30/6/2023	557,994,450,000	-	113,897,463,654	103,190,612,578	775,082,526,232

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.98%	379,323,470,000
Cổ đông khác	32.02%	178,670,980,000
Cộng	100.00%	557,994,450,000

R



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2023

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	30/6/2023			Phát sinh trong kỳ			31/12/2022		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLTG	Phân loại nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	87,957,642,856	87,957,642,856	357,353,337	61,122,241,428	96,782,828,091	123,975,582,856	123,975,582,856	123,975,582,856	123,975,582,856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	22,396,500,000	22,396,500,000	357,353,337	20,165,670,000	55,826,256,663	58,414,440,000	58,414,440,000	58,414,440,000	58,414,440,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32,857,142,856	32,857,142,856	-	16,428,571,428	16,428,571,428	32,857,142,856	32,857,142,856	32,857,142,856	32,857,142,856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	32,704,000,000	32,704,000,000	-	24,528,000,000	24,528,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000	32,704,000,000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	331,158,482,146	331,158,482,146	79,638,430	(61,122,241,428)	17,909,696,570	410,270,058,574	410,270,058,574	410,270,058,574	410,270,058,574
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	27,995,625,000	27,995,625,000	79,638,430	(20,165,670,000)	17,909,696,570	66,150,630,000	66,150,630,000	66,150,630,000	66,150,630,000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	139,642,857,146	139,642,857,146	-	(16,428,571,428)		156,071,428,574	156,071,428,574	156,071,428,574	156,071,428,574
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	163,520,000,000	163,520,000,000	-	(24,528,000,000)		188,048,000,000	188,048,000,000	188,048,000,000	188,048,000,000
Cộng	419,116,125,002	419,116,125,002	436,991,767	-	114,692,524,661	534,245,641,430	534,245,641,430	534,245,641,430	534,245,641,430

15a. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 7500 CBM.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/6/2023: 2.126.250 USD.
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.
- + Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2023

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 - 5.000 CBM.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Đà Nẵng Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SBHVN/BC/102019/HDTC/GSP ngày 15/9/2019
- + Đã tất toán tại ngày 01/6/2023.

15b. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cả nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
- + Tài sản đảm bảo: * tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas của Công ty và
* thế chấp quyền tài sản của tàu Shamrock Jupiter được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.
- + Dự nợ gốc vào thời điểm 30/6/2023: 172.500.000.002 VND

15c. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong thông qua Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 11.025.000 USD (theo tỷ giá quy đổi trên CCS tại thời điểm giải ngân)
- + Đã giải ngân: 228.928.000.000 VND
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất VND = USD LIBOR 03 tháng cộng 4,2%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là Aquarius được mua dựa trên khoản vay theo HĐ cho vay trên
- + Dự nợ gốc vào thời điểm 30/6/2023: 196.224.000.000 VND

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	30/6/2023	31/12/2022
Đô la Mỹ (USD)	785,352.86	1,274,716.20

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	87,368,308,811	211,592,729,286
Doanh thu cung cấp dịch vụ	305,986,799,052	283,061,663,544
Cộng	393,355,107,863	494,654,392,830
	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	204,996,270,989	400,424,207,011
Doanh thu cung cấp dịch vụ	665,521,652,707	529,709,432,123
Cộng	870,517,923,696	930,133,639,134

2 Giá vốn hàng bán:

	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	87,141,266,674	211,086,543,798
Giá vốn dịch vụ cung cấp	257,237,424,812	245,834,622,702
Cộng	344,378,691,486	456,921,166,500
	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	204,435,687,084	399,527,138,670
Giá vốn dịch vụ cung cấp	577,698,475,508	461,735,583,109
Cộng	782,134,162,592	861,262,721,779

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	10,184,795	11,392,139
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	3,588,589,859	2,871,641,094
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	3,207,727,855	1,779,573,254
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1,836,917,542)	-
Cộng	4,969,584,967	4,662,606,487
	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	23,506,553	21,031,704
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	6,911,356,983	5,721,887,643
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	6,017,110,570	2,595,428,234
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1,085,853,072)	49,184,567
Cộng	11,866,121,034	8,387,532,148

4 Chi phí tài chính:

	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	9,007,692,360	4,288,870,347
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	468,781,376	390,238,724
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,812,694,019
Cộng	9,476,473,736	7,491,803,090

	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	19,885,600,415	8,376,660,040
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1,520,085,248	463,008,899
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2,812,694,019
Cộng	21,405,685,663	11,652,362,958
5 Thu nhập khác		
	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm	168,783,931	189,460,000
Thu nhập khác	397,386	107,181,818
Cộng	169,181,317	296,641,818
	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm	244,550,931	189,460,000
Thu phí lưu tàu	3,029,000,000	
Thu nhập khác	41,389,386	107,181,818
Cộng	3,314,940,317	296,641,818
6 Chi phí khác		
	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Chi phí khác	8,304,988	320,641,754
Cộng	8,304,988	320,641,754
	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí khác	8,304,988	320,641,754
Chi phí hành chính	-	146,912,000
Cộng	8,304,988	320,641,754
7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35,773,539,109	41,023,689,430
Chi phí nhân công	39,332,377,262	28,616,093,634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,758,834,083	19,183,953,213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236,527,098,637	366,574,518,862
Chi phí khác bằng tiền	2,986,842,395	1,522,911,361
Cộng	344,378,691,486	456,921,166,500
	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87,864,385,229	75,439,388,141
Chi phí nhân công	63,982,270,056	49,654,625,190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59,517,668,166	41,140,757,457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565,120,727,872	691,496,930,553
Chi phí khác bằng tiền	5,649,111,269	3,531,020,438
	782,134,162,592	861,262,721,779

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	QUÝ II/2023 VND	QUÝ II/2022 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	29,869,892,262	22,684,691,015
- Điều chỉnh trong kỳ:	223,376,827	150,658,441
Điều chỉnh tăng	359,726,455	627,351,986
Điều chỉnh giảm	136,349,628	476,693,545
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	30,093,269,089	22,835,349,456
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán/ Điều chỉnh	6,933,156	
Thuế TNDN theo QT năm trước	-	81,560,165
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,025,586,974	4,648,630,056

	06 THÁNG NĂM 2023 VND	06 THÁNG NĂM 2022 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	56,019,582,162	43,058,312,855
- Điều chỉnh trong kỳ:	(1,811,299,736)	(3,368,094,559)
Điều chỉnh tăng	699,540,235	808,598,986
Điều chỉnh giảm	2,510,839,971	4,176,693,545
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	54,208,282,426	39,690,218,296
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán/ Điều chỉnh	6,933,156	
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế năm trước	400,000,000	821,560,165
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,248,589,641	8,759,603,824

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, trừ lãi thuế chưa sử dụng.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	QUÝ II/2023 VND	QUÝ II/2022 VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh



8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	29,869,892,262	22,684,691,015
- Điều chỉnh trong kỳ:	223,376,827	150,658,441
Điều chỉnh tăng	359,726,455	627,351,986
Điều chỉnh giảm	136,349,628	476,693,545
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	30,093,269,089	22,835,349,456
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán/ Điều chỉnh	6,933,156	
Thuế TNDN theo QT năm trước	-	81,560,165
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,025,586,974	4,648,630,056

	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	56,019,582,162	43,058,312,855
- Điều chỉnh trong kỳ:	(1,811,299,736)	(3,368,094,559)
Điều chỉnh tăng	699,540,235	808,598,986
Điều chỉnh giảm	2,510,839,971	4,176,693,545
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	54,208,282,426	39,690,218,296
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN theo BB Thanh tra - Kiểm toán/ Điều chỉnh	6,933,156	
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế năm trước	400,000,000	821,560,165
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,248,589,641	8,759,603,824

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Các khoản vay	419,116,125,002	357,373,150,358
Trừ : Tiền và tương đương tiền	87,750,560,576	195,500,747,887
Nợ thuần	331,365,564,426	161,872,402,471
Vốn chủ sở hữu	774,916,123,737	688,927,431,237
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0.43	0.23
	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87,750,560,576	195,500,747,887
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141,137,709,790	143,503,734,600
Đầu tư tài chính	189,900,000,000	188,000,000,000
Cộng	418,788,270,366	527,004,482,487
Các khoản vay	419,116,125,002	534,245,641,430
Phải trả người bán và phải trả khác	95,998,542,744	134,783,696,514
Chi phí phải trả	12,326,319,955	10,848,095,882
Cộng	527,440,987,701	679,877,433,826
Chênh lệch thanh khoản thuần	(108,652,717,335)	(152,872,951,339)

Công nợ tài chính tăng lên là do phát sinh khoản vay đầu tư tàu. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/3/2023 như sau:

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	37,756,726,308	14,224,211,392
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	56,587,944,663	153,419,689,690
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	-	1,424,239,204
Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD)	-	459,748,391
Cộng	94,344,670,971	169,527,888,677

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại:	26,855,402,600	62,586,127,275
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	7,953,560,934
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	26,855,402,600	54,632,566,341
	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	66,556,607,164	190,517,803,766
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9,330,172,279	22,906,818,185
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	57,226,434,885	167,610,985,581
Phải thu thương mại, dịch vụ:		
	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	7,219,661,549
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	26,305,176,058	19,199,655,033
Cộng	26,305,176,058	26,419,316,582
	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	24,504,148,742	7,876,009,732
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	737,510,851	955,723,429
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	242,521,279	323,334,352
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1,272,014,553	-
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	18,522,000	83,030,000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	21,834,850,059	6,298,681,951
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	398,730,000	215,240,000
	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	42,880,364,158	52,381,397,259
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	1,442,970,075	3,396,227,190
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	679,757,924	1,496,546,042
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	3,490,681,315	1,608,795,026
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	83,257,450	193,367,000
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	36,449,107,394	45,755,786,259
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	734,590,000	671,725,000
	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải trả thương mại, dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	40,900,000
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	143,207,513	590,500,986
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	429,539,192
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	221,211,954	1,285,743,779
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	30,071,520
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	22,230,945,674	8,571,146,173
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	38,112,000	145,562,400
Cộng	22,633,477,141	11,093,464,050

b Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

Doanh thu	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	241,678,295,232	318,137,067,584
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	120,839,147,616	112,054,920,944
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	94,027,225,696
	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	437,748,398,570	1,159,306,941,455
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	218,874,199,285	485,859,735,533
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	184,570,437,556	409,658,478,983
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	187,587,470,389

b2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ

	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	98,221,447,248	223,961,671,617
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	87,491,749,363	117,498,581,329
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	73,514,500	4,191,000
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	5,241,266,135	3,552,687,984
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1,942,529,344	1,649,318,184
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	-	94,006,859,241
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1,301,818,182	7,054,314,527
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	206,330,000	-
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	1,460,908,273	-
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	20,750,000	35,300,000
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	276,251,451	160,419,352
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	206,330,000	-
	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
	VND	VND
	422,282,503,422	804,465,477,769
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	204,883,498,690	385,453,184,947
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1,301,818,182	16,113,900,891
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	254,110,000	246,910,000
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	9,703,327,214	14,962,770,994
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	413,769,633	676,000,990
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	48,300,000	116,600,000
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	59,591,013	771,200,000
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	734,590,000	671,725,000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	3,506,105,696	4,850,506,519
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	90,410,500	37,185,000
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	254,110,000	246,910,000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	1,460,908,273	2,889,591,409
	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Phải thu thương mại, dịch vụ	20,837,078,326	40,452,644,211
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	20,837,078,326	40,452,644,211

Phải trả thương mại, dịch vụ	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
	20,483,035,712	9,388,026,306
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	18,832,492,381	2,790,051,505
CN Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty CP- Công ty Chế biến Khí Vũng tàu	63,859,950	20,143,200
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	1,432,056,381	1,667,870,391
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	-	1,508,500,000
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	154,627,000	422,926,810
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	2,931,068,400
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam	-	47,466,000
Thu nhập của BKS, HDQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:	06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
Vũ Thị Phương Nga	36,000,000	36,000,000
Phạm Thị Trúc	357,816,000	388,057,570
Đoàn Đức Trọng	425,851,000	449,969,130
Nguyễn Thế Anh	-	18,000,000
Lê Trúc Lâm	18,000,000	30,000,000
Nguyễn Quang Điệp	30,000,000	12,000,000
Nguyễn Đình Tú	24,000,000	-
Vũ Văn Đức	357,720,000	372,829,600
Nguyễn Hải Long	297,440,170	-
Hoàng Minh Tuấn	277,682,667	-
Nguyễn Thị Thu Sương	-	14,400,000
Huỳnh Thị Hồng Hạnh	-	9,000,000
Nguyễn Thế Dân	24,000,000	9,600,000
Lê Thị Anh Thi	15,000,000	6,000,000
Các quản lý khác	30,575,000	387,689,000
	1,908,434,836	1,733,545,300

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1,429,337,806,274	37,985,192,278	1,391,352,613,996
Tổng tài sản hợp nhất	1,429,337,806,274	37,985,192,278	1,391,352,613,996
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	654,421,682,537	18,671,133,760	635,750,548,777
Tổng nợ phải trả hợp nhất	654,421,682,537	18,671,133,760	635,750,548,777

2 Theo Kết quả kinh doanh:

2.1 Doanh thu theo bộ phận:

	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
	VND	VND
Thương mại	87,368,308,811	211,592,729,286
Dịch vụ vận tải	305,986,799,052	283,061,663,544
+ Quốc tế	133,599,699,785	93,918,127,336
+ Nội địa	172,387,099,267	189,143,536,208
Cộng	393,355,107,863	494,654,392,830

		06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
Thương mại		204,996,270,989	400,424,207,011
Dịch vụ vận tải		665,521,652,707	529,709,432,123
+ Quốc tế		358,530,026,794	230,525,526,250
+ Nội địa		306,991,625,913	299,183,905,873
Cộng		870,517,923,696	930,133,639,134
2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:		QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
Thương mại		87,141,266,674	211,086,543,798
Dịch vụ vận tải		257,237,424,812	245,834,622,702
+ Quốc tế		112,314,788,856	81,566,423,052
+ Nội địa		144,922,635,956	164,268,199,650
Cộng		344,378,691,486	456,921,166,500
		06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
Thương mại		204,435,687,084	399,527,138,670
Dịch vụ vận tải		577,698,475,508	461,735,583,109
+ Quốc tế		311,217,898,111	200,943,822,839
+ Nội địa		266,480,577,397	260,791,760,270
Cộng		782,134,162,592	861,262,721,779
2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:		QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
Thương mại		227,042,137	506,185,488
Dịch vụ vận tải		48,749,374,240	37,227,040,842
+ Quốc tế		21,284,910,929	12,351,704,284
+ Nội địa		27,464,463,311	24,875,336,558
Cộng		48,976,416,377	37,733,226,330
		06 THÁNG NĂM 2023	06 THÁNG NĂM 2022
Thương mại		560,583,905	897,068,341
Dịch vụ vận tải		87,823,177,199	67,973,849,014
+ Quốc tế		47,312,128,683	29,581,703,411
+ Nội địa		40,511,048,516	38,392,145,603
Cộng		88,383,761,104	68,870,917,355
XI Thông tin so sánh:			
Các chỉ tiêu doanh thu			
	Tỷ lệ 2023/2022	QUÝ II/2023 VND	QUÝ II/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.5%	393,355,107,863	494,654,392,830
Thương mại	41.3%	87,368,308,811	211,592,729,286
Dịch vụ vận tải	108.1%	305,986,799,052	283,061,663,544
Giá vốn hàng bán	75.4%	344,378,691,486	456,921,166,500
Thương mại	41.3%	87,141,266,674	211,086,543,798
Dịch vụ vận tải	104.6%	257,237,424,812	245,834,622,702
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.8%	48,976,416,377	37,733,226,330
Thương mại	44.9%	227,042,137	506,185,488
Dịch vụ vận tải	131.0%	48,749,374,240	37,227,040,842
Doanh thu hoạt động tài chính	106.6%	4,969,584,967	4,662,606,487
Chi phí tài chính	126.5%	9,476,473,736	7,491,803,090
Chi phí bán hàng	142.9%	684,028,990	478,743,440
Chi phí quản lý doanh nghiệp	113.7%	14,081,774,997	12,387,691,141



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2023

Tiếp theo

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	134.8%	29,703,723,621	22,037,595,146
Lợi nhuận khác		166,168,641	647,095,869
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.7%	29,869,892,262	22,684,691,015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	132.2%	23,844,305,288	18,036,060,959

		06 THÁNG NĂM 2023 VND	06 THÁNG NĂM 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.59%	870,517,923,696	930,133,639,134
Thương mại	51.19%	204,996,270,989	400,424,207,011
Dịch vụ vận tải	125.64%	665,521,652,707	529,709,432,123
Giá vốn hàng bán	90.81%	782,134,162,592	861,262,721,779
Thương mại	51.17%	204,435,687,084	399,527,138,670
Dịch vụ vận tải	125.11%	577,698,475,508	461,735,583,109
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	128.33%	88,383,761,104	68,870,917,355
Thương mại	62.49%	560,583,905	897,068,341
Dịch vụ vận tải	129.20%	87,823,177,199	67,973,849,014
Doanh thu hoạt động tài chính	141.47%	11,866,121,034	8,387,532,148
Chi phí tài chính	183.70%	21,405,685,663	11,652,362,958
Chi phí bán hàng	189.73%	1,628,199,258	858,180,326
Chi phí quản lý doanh nghiệp	108.97%	24,503,050,384	22,486,419,051
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	124.73%	52,712,946,833	42,261,487,168
Lợi nhuận khác	435.86%	3,473,037,824	796,825,687
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.49%	56,185,984,657	43,058,312,855
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	131.02%	44,937,395,016	34,298,709,031

Các tỷ lệ cơ bản	QUÝ II/2023	QUÝ II/2022
Giá vốn trên doanh thu		
Thương mại	99.7%	99.8%
Dịch vụ vận tải	84.1%	86.8%
Chi phí bán hàng	0.2%	0.1%
Chi phí quản lý	3.6%	2.5%
Tỷ lệ doanh thu		
Thương mại	22.2%	42.8%
Dịch vụ vận tải	77.8%	57.2%
Tỷ lệ lợi nhuận		
Thương mại	0.5%	1.3%
Dịch vụ vận tải	99.5%	98.7%

Tp HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Thanh Nga

Lê Anh Nam



Đoàn Đức Trọng